TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **59**/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29 – 9 – 2022
V/v:"Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Phước

2. Ông Phạm Hữu Thắng.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Cẩm Vân, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 169/2022/TLST – HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2022 về việc: "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 205/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Văn L, sinh năm 19xx

Địa chỉ: Số , đường Q, khóm , phường , thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bị đơn: Chị Lê Thị Hồng D , sinh năm 19xx.

Địa chỉ: Số x, đường D, khóm , phường , thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 6 năm 2022 và các lời khai tại Toà án nguyên đơn anh Phạm Văn L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh L và chị D đăng ký kết hôn tại UBND phường 3, thành phố Sóc Trăng vào ngày 15/8/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Đến tháng 04/2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và cuộc sống không còn hạnh phúc nên đã ly thân vào tháng 4/2022 cho đến nay. Do đó, anh L yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị D

- Về con chung: Vợ chồng chị có 03 người con chung tên Phạm Thị Ánh T, sinh ngày 19/6/2xxx; Phạm Quốc T, sinh ngày 22/8/2xxx và Phạm Thị Tuyết M, sinh ngày 14/12/2xxx. Hiện nay, các con đã trưởng thành và có đủ khả năng nuôi sống bản thân, không ai bị mất năng lực hành vi dân sự. Do đó, không yêu cầu Tòa án xem xét trách nhiệm người trực tiếp nuôi dưỡng cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, sau khi anh L, chị D ly hôn.

- Về tài sản chung: Anh L trình bày không có, nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Anh L trình bày không có, nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

Theo biên bản hòa giải ngày 14 tháng 7 năm 2022 và các lời khai tại Tòa án bị đơn chị Lê Thị Hồng D trình bày:

- Chị và anh L tổ chức đám cưới và sống chung từ ngày 29/4/1997, đến năm 2012 nhà nước có chính sách vợ chồng mà chưa có đăng ký kết hôn thì đi đăng ký, nên chị và anh L mới đi đăng ký kết hôn tại UBND phường 3, thành phố Sóc Trăng vào năm 2012. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo như lời trình bày của anh L là không đúng. Chị D cho rằng vợ chồng thường xuyên cãi nhau là bình thường, chị vẫn còn chăm sóc cho gia đình. Nay anh L xin ly hôn thì chị không đồng ý, vì chị còn thương chồng.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 03 người con chung như anh L trình bày. Hiện nay các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị và anh L có tài sản chung là căn nhà hiện tại vợ chồng đang sinh sống, giá trị khoảng 02 tỷ đồng và nhiều tài sản khác.

- Về nợ chung: Không yêu cầu xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh L và chị D là vợ chồng trong thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn nên anh L làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh L được ly hôn với chị D. Cho nên, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện anh L xin ly hôn với chị D đây là vụ án được xác định theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân cấp huyện. Bị đơn chị D có địa chỉ thường trú tại thành phố Sóc Trăng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh L và chị D là vợ chồng và có đi đăng ký kết hôn tại UBND phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15/8/2012. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Tại thời điểm đăng ký kết hôn anh L và chị D đều đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, nên hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của anh L: Hội đồng xét xử thấy rằng, sau khi kết hôn anh L và chị D chung sống với nhau hạnh phúc được một khoảng thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo lời trình bày của anh L do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau.... Đến tháng 4/2022 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến anh L và chị D không còn chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 4/2022 cho đến nay. Tại phiên toà Hội đồng xét xử cũng đã phân tích và động viên anh L hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị D nhưng anh L vẫn kiên quyết ly hôn, vì theo anh hiện nay tình cảm vợ chồng giữa anh với chị D không còn nữa. Từ đó, cho thấy thực trạng mâu thuẫn giữa anh L và chị D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh L.

[5] Tại phiên toà chị D cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn, chỉ thường xuyên cãi nhau về chuyện tiền bạc trong gia đình là bình thường nên chị D không đồng ý ly hôn. Xét thấy lời trình bày của chị D chưa đủ cơ sở chấp nhận như vừa phân tích tại mục [4] nêu trên.

[6] Về con chung: Anh L và chị D có 03 người con chung tên Phạm Thị Ánh T, sinh ngày 19/6/2xxx; Phạm Quốc T, sinh ngày 22/8/2xxx và Phạm Thị Tuyết M, sinh ngày 14/12/2xxx. Nhận thấy, hiện nay các con đã đủ 18 tuổi và có đủ khả năng nuôi sống bản thân, không ai bị mất năng lực hành vi dân sự. Anh L và chị D cũng không có ai yêu cầu xem xét trách nhiệm người trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng sau khi anh chị ly hôn. Cho nên, Tòa án không không đặt ra xem xét giải quyết về trách nhiệm người trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng sau khi anh chị ly hôn.

[7] Về tài sản chung: Anh L trình bày anh và chị D không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Còn chị D trình bày vợ chồng có tài sản chung là căn nhà hiện tại vợ chồng đang sinh sống và một số tài sản khác. Thấy rằng, trong phiên hòa giải ngày 14/7/2022 chị D trình bày sẽ nộp đơn yêu cầu phân chia tài sản chung trong thời hạn 15 ngày, tính đến nay đã hơn 15 ngày nhưng chị cũng không có nộp đơn yêu cầu phân chia tài sản chung. Mặc khác, Tòa án đã triệu tập chị D 02 lần đến Tòa án để làm rõ có yêu cầu phân chia tài sản chung hay không và Tòa án cũng đã ra thông báo cho chị D nếu có yêu cầu phân chia tài sản chung thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận thông báo. Xét thấy, kể từ ngày nhận thông báo đến nay ngày ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đã hơn 10 ngày và chị D cũng không có nộp đơn yêu cầu phân chia tài sản chung cho Toà án. Theo

quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì Toà án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó. Thấy rằng, trong đơn khởi kiện anh L không có yêu cầu phân chia tài sản chung và chị D cũng không có nộp đơn cho Toà án về việc yêu cầu phân chia tài sản chung. Do đó, căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử sẽ không xem xét giải quyết phân chia tài sản chung khi giải quyết ly hôn giữa anh L và chị D. Nếu sau này chị D, anh L có yêu cầu phân chia tài sản chung sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[8] Về nợ chung: Anh L trình bày vợ chồng không có và trong quá trình giải quyết vụ án chị D cũng không có văn bản trình bày vợ chồng có nợ chung, nên Toà án không đặt ra xem xét giải quyết.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tung Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án anh L phải chịu án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng: Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 5; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn L được ly hôn với chị Lê Thị Hồng D.

2. Về con chung: Anh L và chị D có 03 người con chung tên Phạm Thị Ánh T, sinh ngày 19/6/2xxx; Phạm Quốc T, sinh ngày 22/8/2xxx và Phạm Thị Tuyết M, sinh ngày 14/12/2xxx. Hiện nay các con đã đủ 18 tuổi và có đủ khả năng nuôi sống bản thân, không ai bị mất năng lực hành vi dân sự. Cho nên, Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết về trách nhiệm người trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng sau khi anh L chị D ly hôn.

3. Về tài sản chung: Toà án không có xem xét giải quyết. Nếu sau này chị D, anh L có yêu cầu phân chia tài sản chung sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

4.Về nợ chung: Toà án không có xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phạm Văn L phải chịu là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh L đã nộp 300.000 đồng theo biên

lai số 0000535 ngày 02/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, anh L đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

6. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND -TPST;
- Chi cục THADS-TPST;
- TAND - TST;
- UBND phường 3, TPST;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Thanh Bình